CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được kiểm toán soát xét)

Lưu AVA
Ngày.....tháng.....năm.....

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH
Ký ngày: 7/8/2017 17:21:27

MỤC LỤC

NỘI DUNG	*Trang*
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được đơn vị kiểm toán soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 7 ngày 21 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông:	Vũ Quang Long	Chủ tịch
Ông:	Lê Đình Lượng	Ủy viên
Ông:	Lại Hợp Quốc	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên
Bà:	Hà Thị Mai Sơn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông:	Lê Đình Lượng	Giám đốc
Ông:	Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà:	Bùi Tuyết Vân	Trưởng ban
Ông:	Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông:	Tường Thế Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Lê Đình Lượng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 550/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H. - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0591-2014-126-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**57.747.694.637**	**60.622.518.279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**9.016.337.768**	**9.561.387.589**
1. Tiền	111		9.016.337.768	9.561.387.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.214.417.511**	**48.802.038.338**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	51.934.550.797	46.194.001.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	289.460.000	1.300.318.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.168.647.966	1.307.718.619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.178.241.252)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**2.960.182.250**	**2.170.162.250**
1. Hàng tồn kho	141		2.960.182.250	2.170.162.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**556.757.108**	**88.930.102**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	540.670.837	87.435.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.086.271	1.494.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**974.701.735.205**	**1.011.989.519.487**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000**	**10.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**960.620.938.346**	**995.792.797.359**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	960.620.938.346	995.792.797.359
- Nguyên giá	*222*		*1.291.415.075.684*	*1.291.866.214.732*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(330.794.137.338)*	*(296.073.417.373)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	-	**310.720.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	310.720.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.600.000.000**	**3.600.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.470.796.859**	**12.276.002.128**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.395.698.358	8.200.903.627
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.075.098.501	4.075.098.501
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.032.449.429.842**	**1.072.612.037.766**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**575.260.876.357**	**617.867.045.993**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.865.751.844**	**148.282.553.784**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.433.140.692	13.891.028.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.687.727.433	14.021.944.851
4. Phải trả người lao động	314		2.585.694.759	4.629.292.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.038.575.132	4.916.673.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	775.017.288	520.675.160
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	76.326.431.983	109.395.624.244
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.019.164.557	907.315.354
II. Nợ dài hạn	**330**		**469.395.124.513**	**469.584.492.209**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	469.395.124.513	469.584.492.209
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**457.188.553.485**	**454.744.991.773**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**457.188.553.485**	**454.744.991.773**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*390.000.000.000*	*390.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		63.118.850.915	60.675.289.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*12.423.846.465*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*50.695.004.450*	*60.675.289.203*
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.032.449.429.842**	**1.072.612.037.766**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Chang	*Vũ Minh Tú*	*Lê Đình Lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**148.872.594.964**	**156.645.827.332**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**148.872.594.964**	**156.645.827.332**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.425.409.156	55.782.449.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**90.447.185.808**	**100.863.378.146**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	275.352.611	123.248.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.772.956.611	27.144.364.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.770.527.611*	*27.144.364.761*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.807.989.389	2.255.747.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**53.141.592.419**	**71.586.514.315**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	263.636.364	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.428.228	5.969.090
13. Lợi nhuận khác	**40**		**261.208.136**	**(5.969.090)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**53.402.800.555**	**71.580.545.225**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.707.796.105	3.888.485.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**50.695.004.450**	**67.692.059.695**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1.300**	**1.664**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Chang	*Vũ Minh Tú*	*Lê Đình Lượng*

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***53.402.800.555***	***71.580.545.225***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.171.859.013	35.221.228.308
- Các khoản dự phòng	03		9.178.241.252	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.539.184)	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(296.088.787)	(55.977.781)
- Chi phí lãi vay	06		24.770.527.611	27.144.364.761
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***121.997.800.460***	***133.890.160.513***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.605.212.590)	7.573.122.405
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(790.020.000)	(4.121.001.566)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.522.455.001)	(8.356.205.525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.351.970.428	(2.810.423.201)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.821.668.116)	(31.254.384.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.305.050.617)	(924.790.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.703.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***77.601.964.564***	***93.996.477.690***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		290.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.452.423	55.977.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***322.452.423***	***55.977.781***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		19.937.793.131	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.966.923.488)	(47.597.188.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.440.326.035)	(48.779.892.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(78.469.456.392)***	***(96.377.080.881)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(545.039.405)**	**(2.324.625.410)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.561.387.589**	**9.501.632.172**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.416)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**9.016.337.768**	**7.177.006.762**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Chang	*Vũ Minh Tú*	*Lê Đình Lượng*

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 7 ngày 21 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 21/12/2015, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện…;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị…;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng…;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 26/06/2017, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng tại văn bản số 4306/UBCK-GSĐC.

Trong năm, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 30/06/2017, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, Nhà máy thủy điện Nà Tầu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện nhưng 6 tháng đầu năm 2017 Nhà máy thủy điện Nà Tầu vẫn đang bị lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó chưa áp dụng miễn thuế. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền	***9.016.337.768***	***9.561.387.589***
- Tiền mặt tại quỹ	2.182.498.692	158.154.056
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.833.839.076	9.403.233.533
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**9.016.337.768**	**9.561.387.589**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	-	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	-
- Đầu tư vào Cty LD, LK	***3.600.000.000***	***3.600.000.000***	-	***3.600.000.000***	***3.600.000.000***	-
+ Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-
Cộng	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	-	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**	-

3. Phải thu khách hàng

Đối tượng	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	***51.934.550.797***	***46.194.001.219***
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	34.188.900.526	28.348.350.948
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Kông	1.038.297.015	1.038.297.015
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm Lừm	6.504.125.140	6.504.125.140
- Công ty cổ phần thuỷ điện Xím Vàng	340.000.000	340.000.000
- Công ty TNHH thuỷ điện Nậm Ban 2	1.910.159.067	1.960.159.067
- Công ty TNHH thuỷ điện Nậm Ban 3	7.953.069.049	8.003.069.049
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng (*)	**51.934.550.797**	**46.194.001.219**

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

c) Nợ xấu (các khoản phải thu quá hạn):

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty CP Đầu tư XD Hồng Kông	1.038.297.015	213.732.391	1.038.297.015	1.038.297.015
- Công ty CP thủy điện Nậm Lừm	6.504.125.140	3.252.062.570	6.504.125.140	6.504.125.140
- Công ty CP thuỷ điện Xím Vàng	340.000.000	170.000.000	340.000.000	340.000.000
- Cty TNHH thuỷ điện Nậm Ban 2	1.910.159.067	955.079.534	1.960.159.067	1.960.159.067
- Cty TNHH thuỷ điện Nậm Ban 3	7.953.069.049	3.976.534.525	8.003.069.049	8.003.069.049
Cộng	**17.745.650.271**	**8.567.409.019**	**17.845.650.271**	**17.845.650.271**

4. Trả trước người bán

	30/06/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***289.460.000***	***1.300.318.500***
- Công ty CP ứng dụng CN tài nguyên và môi trường	-	205.665.500
- Công ty TNHH Công nghệ Phước Tiến	-	260.000.000
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Khởi Phát	-	699.828.000
- Công ty CP dịch vụ Quốc tế Việt	168.960.000	-
- Công ty CP xử lý, tái chế chất thải CN Hoà Bình	47.500.000	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư phát triển Điện	40.000.000	-
- Công ty CP chứng khoán SmartInvest	33.000.000	-
- Người bán khác	-	134.825.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**289.460.000**	**1.300.318.500**

5. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***2.168.647.966***	-	***1.307.718.619***	-
Tạm ứng	1.948.737.813	-	967.739.956	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác	219.910.153	-	339.978.663	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	*18.480.172*	-
- Các khoản phải thu khác	*219.910.153*	-	*321.498.491*	-
b) Dài hạn	***10.000.000***	-	***10.000.000***	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	**2.178.647.966**	-	**1.317.718.619**	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	2.960.182.250	-	2.170.162.250	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	**2.960.182.250**	-	**2.170.162.250**	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	***310.720.000***
- Sửa chữa TSCĐ	-	310.720.000
- Đào mương đê	-	-
Cộng	-	**310.720.000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

9. Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	***540.670.837***	***87.435.996***
- Chi phí bảo hiểm	203.675.383	87.435.996
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Thoong Gót	336.995.454	-
b) Dài hạn	***6.395.698.358***	***8.200.903.627***
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Tà Cọ	379.722.643	864.200.415
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Nà Tầu	652.516.804	1.124.979.369
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Thoong Gót	596.328.137	1.494.488.710
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Suối Sập 3	2.336.353.710	2.575.710.896
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Nậm Công 3	1.184.317.523	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.246.459.542	2.141.524.237
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**6.936.369.195**	**8.288.339.623**

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2017
Vay ngắn hạn	**19.937.793.131**	**19.937.793.131**	**19.989.598.244**	**19.989.598.244**
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	19.937.793.131	19.937.793.131	19.989.598.244	19.989.598.244
Nợ dài hạn đến hạn trả	**56.388.638.852**	-	**33.017.387.148**	**89.406.026.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	***33.583.400.000***	-	***31.539.100.000***	***65.122.500.000***
- NH Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	6.102.000.000	-	6.126.000.000	12.228.000.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (3)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	24.000.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (4)	9.204.900.000	-	7.136.600.000	16.341.500.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (5)	6.276.500.000	-	6.276.500.000	12.553.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	***22.805.238.852***	-	***1.478.287.148***	***24.283.526.000***
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	22.805.238.852	-	1.478.287.148	24.283.526.000
Tổng cộng	**76.326.431.983**	**19.937.793.131**	**53.006.985.392**	**109.395.624.244**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2017
Vay dài hạn (VND)	***361.597.563.565***	-	-	***361.597.563.565***
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (3)	186.833.000.000	-	-	186.833.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (4)	96.308.313.565	-	-	96.308.313.565
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (5)	78.456.250.000	-	-	78.456.250.000
Vay dài hạn (USD)	***107.797.560.948***	-	***189.367.696***	***107.986.928.644***
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (6)	107.797.560.948	-	189.367.696	107.986.928.644
Tổng cộng	**469.395.124.513**	-	**189.367.696**	**469.584.492.209**

c) Số có khả năng trả nợ	*30/06/2017*	*01/01/2017*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	76.326.431.983	109.395.624.244
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	469.395.124.513	469.584.492.209
Tổng cộng	**545.721.556.496**	**578.980.116.453**

(Vay và nợ thuê tài chính - tiếp theo)

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Dư nợ tại 30/06/2017 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2329335/HĐTD ngày 29/09/2016. Mục đích cho vay: cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: xác định theo từng giấy đề nghị dải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2017 là 8,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoong Gót và các phương tiện vận tải & tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(2) Dư nợ tại 30/06/2017 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 14/8/2008. Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Số tiền cho vay tối đa: 147.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay: 6,9%/năm, lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả) bằng 150% lãi trong hạn. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 6,9%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

(3) Dư nợ vay tại 30/06/2017 là của 02 Hợp đồng vay gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2017: 10%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2017: 10%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.

(4) Dư nợ vay tại 30/06/2017 là của 02 Hợp đồng vay gồm:

- Hợp đồng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Mục đích: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc xây dựng, hoàn thành dự án Nhà máy Thủy điện Nà Tầu, số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại 30/06/2017: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm quyền sở hữu, quyền khai thác tài sản hình thành từ tương lai, từ khoản được cấp tín dụng là nhà máy thủy điện Nà Tầu huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.
- Hợp đồng tín dụng số 130.0062/2013/HĐTD-LPBBN ngày 1/7/2013. Mục đích vay: thực hiện tái tài trợ dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, tái tài trợ lại các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –SGD 3 và Ngân hàng An Bình- Chi nhánh Sơn La, số tiền vay là 1.450.000 USD tương đương 30.769.000.000 đồng và 47.419.484.945 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ khi bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất cho vay tại 30/06/2017: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất được cấp ở Sơn La để đầu tư dự án Suối Sập 3 và toàn bộ hệ thống nhà xưởng, máy móc, thiết bị, hệ thống truyền tải, hệ thống máy móc thuộc sở hữu của công ty dùng để vận hành cho Suối Sập 3.

(5) Dư nợ tại 30/06/2017 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 háng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2017 là 9,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m2; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m.

(6) Dư nợ tại 30/06/2017 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010 ngày 18/3/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2017: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

11. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***6.433.140.692***	***6.433.140.692***	***13.891.028.628***	***13.891.028.628***
- Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Hưng Hải	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Trung tâm CNTN&MTN - Viện QH Thuỷ Lợi	761.975.882	761.975.882	761.975.882	761.975.882
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	721.677.125	721.677.125	761.847.171	761.847.171
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	576.913.940	576.913.940	6.863.088.840	6.863.088.840
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	139.503.200	139.503.200	273.159.400	273.159.400
- Công ty TNHH VAN SHANGFA (XIAMEN)	91.080.000	91.080.000	1.198.824.000	1.198.824.000
- Khách hàng khác	841.990.545	841.990.545	732.133.335	732.133.335
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	**6.433.140.692**	**6.433.140.692**	**13.891.028.628**	**13.891.028.628**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
a) Các khoản phải nộp	***11.687.727.433***	***24.771.126.449***	***27.105.343.867***	***14.021.944.851***
Thuế GTGT phải nộp	5.073.974.040	14.416.818.212	14.408.964.757	5.066.120.585
Thuế GTGT đầu ra	*5.073.974.040*	*14.416.818.212*	*14.408.964.757*	*5.066.120.585*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.674.160.794	2.707.796.105	5.305.050.617	5.271.415.306
Thuế thu nhập cá nhân	1.837.850.758	1.959.025.781	1.433.946.896	1.312.771.873
Thuế tài nguyên	2.101.741.841	5.684.486.351	5.954.381.597	2.371.637.087
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	***6.038.575.132***	***4.916.673.181***
- Chi phí lãi vay phải trả	4.670.831.351	4.721.971.856
- Chi phí phải trả khác	1.367.743.781	194.701.325
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**6.038.575.132**	**4.916.673.181**

14. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	*775.017.288*	*520.675.160*
- Kinh phí công đoàn	59.744.917	120.988.118
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	315.585.329	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	399.687.042	399.687.042
b) Dài hạn	-	-
c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	775.017.288	520.675.160

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**360.000.000.000**	**4.069.702.570**	**49.614.871.569**	**413.684.574.139**
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	98.752.274.431	98.752.274.431
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(87.691.856.797)	(87.691.856.797)
Số dư cuối năm trước	**390.000.000.000**	**4.069.702.570**	**60.675.289.203**	**454.744.991.773**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	50.695.004.450	50.695.004.450
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(48.251.442.738)	(48.251.442.738)
Số dư cuối kỳ này	**390.000.000.000**	**4.069.702.570**	**63.118.850.915**	**457.188.553.485**

(*) Chi tiết: Giảm khác về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (Phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 14/04/2017)	***48.251.442.738***
- Chia cổ tức cho cổ đông	45.436.193.535
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2016	2.815.249.203

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	72.598.350.000	18,61%	72.598.350.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	81,39%	317.401.650.000	81,39%
Cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*390.000.000.000*	*390.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*390.000.000.000*	*390.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.436.193.535	86.440.080.610

d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*39.000.000*	*39.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*39.000.000*	*39.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	*30/06/2017*	*01/01/2017*
- Tiền USD	347,02	347,02
- Tiền EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Doanh thu kinh doanh điện	148.872.594.964	156.645.827.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng (*)	**148.872.594.964**	**156.645.827.332**

(*) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn của kinh doanh điện	58.425.409.156	55.782.449.186
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**58.425.409.156**	**55.782.449.186**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.452.423	55.977.781
- Lãi chênh lệch phát sinh trong kỳ	13.361.004	67.270.974
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư C/kỳ	229.539.184	-
Cộng	**275.352.611**	**123.248.755**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền vay	24.770.527.611	27.144.364.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.429.000	-
Cộng	**24.772.956.611**	**27.144.364.761**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	411.962.975	487.100.660
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	40.969.204	42.246.758
- Các khoản dự phòng	9.178.241.252	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	354.860.916	354.860.916
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	20.692.749	12.272.410
- Chi phí bằng tiền khác	2.801.262.293	1.359.267.081
Cộng	**12.807.989.389**	**2.255.747.825**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	263.636.364	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	**263.636.364**	**-**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp thuế	-	-
- Chi phí khác	2.428.228	5.969.090
Cộng	**2.428.228**	**5.969.090**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654.756.493	731.945.833
- Chi phí nhân công	9.129.154.271	9.463.422.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.171.859.013	35.221.228.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.146.068	1.953.950.780
- Chi phí khác bằng tiền	15.041.241.448	10.667.649.609
Cộng	**62.055.157.293**	**58.038.197.011**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	53.402.800.555	71.580.545.225
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	53.992.338.416	69.013.165.589
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	*16.804.110.147*	*19.914.973.122*
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	*2.362.528.977*	*6.810.521.315*
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	*35.448.689.990*	*43.180.568.959*
+ Nhà máy thủy điện Nà Tẩu	*(622.990.697)*	*(892.897.807)*
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	(589.537.861)	2.567.379.636
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	*(589.537.861)*	*2.567.379.636*
Bù trừ giữa lãi hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi (không gồm lợi nhuận khác) với lỗ từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi:	-	**1.674.481.830**
Các khoản chi phí không được trừ:	753.121.550	717.121.550
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	*288.000.000*	*252.000.000*
+ Chi phí khấu hao BMV	*81.896.550*	*81.896.550*
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	*383.225.000*	*383.225.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	**54.155.922.105**	**72.297.666.775**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	*54.155.922.105*	*70.473.652.170*
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	-	*1.824.014.605*
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	**2.707.796.105**	**3.888.485.530**

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 30/06/2017, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2017 là 10% và miễn giảm 50%;

+ Nhà máy thủy điện Nà Tẩu vẫn đang bị lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó chưa áp dụng miễn thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận sau thuế (1)	50.695.004.450	67.692.059.695
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế (2) (*)	-	2.815.249.203
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (3)	39.000.000	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4 = (1-2)/3)	1.300	1.664

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là: 2.815.249.203 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông/nhà đầu tư
Vũ Quang Long	Chủ tịch HĐQT
Lại Hợp Quốc	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên HĐQT
Hà Thị Mai Sơn	Ủy viên HĐQT
Lê Đình Lượng	Giám đốc Công ty/ Ủy viên HĐQT
Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc
Nguyễn Huy Bách	Phó Giám đốc
Vũ Minh Tú	Kế toán trưởng

b)Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Mua điện	148.872.594.964	156.645.827.332
Vũ Quang Long	Thù lao HĐQT	72.000.000	36.000.000
Lại Hợp Quốc	Thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Thị Kim Lan	Thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
Hà Thị Mai Sơn	Thù lao HĐQT	72.000.000	36.000.000
Lê Đình Lượng	Lương, thưởng	249.024.400	216.261.014
Nguyễn Tài Tuân	Lương, thưởng	137.836.013	141.326.714
Nguyễn Huy Bách	Lương, thưởng	-	125.612.139
Vũ Minh Tú	Lương, thưởng	142.350.116	144.883.208

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017	30/06/2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	34.188.900.526	28.686.949.949
Vũ Quang Long	Thù lao HĐQT	72.000.000	36.000.000
Lại Hợp Quốc	Thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Thị Kim Lan	Thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
Hà Thị Mai Sơn	Thù lao HĐQT	72.000.000	36.000.000
Lê Đình Lượng	Tiền lương, thưởng	101.783.275	65.423.462
Nguyễn Tài Tuân	Tiền lương, thưởng	23.244.063	23.061.631
Nguyễn Huy Bách	Tiền lương, thưởng	-	20.432.391
Vũ Minh Tú	Tiền lương, thưởng	24.013.466	23.604.779

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 liên quan đến hoạt động kinh doanh điện của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính và hoạt động tư vấn quản lý đầu tư của Công ty 6 tháng đầu năm 2017 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.359.062.647	131.513.532.317	148.872.594.964
Khấu hao và chi phí phân bổ	18.676.126.702	77.054.875.843	95.731.002.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.317.064.055)	54.458.656.474	53.141.592.419
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	120.387.196.427	912.062.233.415	1.032.449.429.842
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**120.387.196.427**	**912.062.233.415**	**1.032.449.429.842**
Nợ phải trả bộ phận	67.077.420.082	508.183.456.275	575.260.876.357
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**67.077.420.082**	**508.183.456.275**	**575.260.876.357**

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	30/06/2017	01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.016.337.768	9.561.387.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.924.957.511	47.501.719.838
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Cộng	**53.951.295.279**	**57.073.107.427**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	30/06/2017	01/01/2017
Phải trả người bán, phải trả khác	7.208.157.980	14.411.703.788
Chi phí phải trả	6.038.575.132	4.916.673.181
Các khoản vay	545.721.556.496	578.980.116.453
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	**558.968.289.608**	**598.308.493.422**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

(Rủi ro tín dụng - tiếp theo)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.016.337.768	-	-	**9.016.337.768**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.924.957.511	-	-	**44.924.957.511**
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	**10.000.000**
Cộng	**53.941.295.279**	**10.000.000**	**-**	**53.951.295.279**

	Dưới 01 năm	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Tại ngày 30/06/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.208.157.980	-	-	**7.208.157.980**
Chi phí phải trả	6.038.575.132	-	-	**6.038.575.132**
Các khoản vay	76.326.431.983	469.395.124.513	-	**545.721.556.496**
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**89.573.165.095**	**469.395.124.513**	**-**	**558.968.289.608**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(35.631.869.816)**	**(469.385.124.513)**	**-**	**(505.016.994.329)**

	Dưới 01 năm	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.561.387.589	-	-	**9.561.387.589**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.501.719.838	-	-	**47.501.719.838**
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	**10.000.000**
Cộng	**57.063.107.427**	**10.000.000**	**-**	**57.073.107.427**

	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.411.703.788	-	-	**14.411.703.788**
Chi phí phải trả	4.916.673.181	-	-	**4.916.673.181**
Các khoản vay	109.395.624.244	469.584.492.209	-	**578.980.116.453**
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	**128.724.001.213**	**469.584.492.209**	**-**	**598.308.493.422**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(71.660.893.786)**	**(469.574.492.209)**	**-**	**(541.235.385.995)**

Mặc dù tại ngày 30/06/2017, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh lập Báo cáo tài chính bán niên, do đó số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu do Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tự lập.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Chang	*Vũ Minh Tú*	*Lê Đình Lượng*

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**939.825.852.995**	**347.277.573.974**	**4.621.539.049**	**141.248.714**	-	**1.291.866.214.732**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	**451.139.048**	-	-	**451.139.048**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	451.139.048	-	-	451.139.048
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**939.825.852.995**	**347.277.573.974**	**4.170.400.001**	**141.248.714**	-	**1.291.415.075.684**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**151.756.672.552**	**141.680.513.362**	**2.494.982.745**	**141.248.714**	-	**296.073.417.373**
Số tăng trong kỳ	**17.424.365.611**	**17.392.632.486**	**354.860.916**	-	-	**35.171.859.013**
Khấu hao trong kỳ	17.424.365.611	17.392.632.486	354.860.916	-	-	35.171.859.013
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	**451.139.048**	-	-	**451.139.048**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	451.139.048	-	-	451.139.048
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**169.181.038.163**	**159.073.145.848**	**2.398.704.613**	**141.248.714**	-	**330.794.137.338**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**788.069.180.443**	**205.597.060.612**	**2.126.556.304**	-	-	**995.792.797.359**
Tại ngày cuối năm	**770.644.814.832**	**188.204.428.126**	**1.771.695.388**	-	-	**960.620.938.346**

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.597.873.253 đồng

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kính gửi: **Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**
Đ/c: Số 160 Phố Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c giao dịch: Tầng 14 tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Thư giải trình này được lập theo quy định của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 580 để phục vụ cho công việc soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") nhằm đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ("các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam").

Chúng tôi khẳng định trách nhiệm của mình đối với các vấn đề sau:

a. Sự trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính (BCTC) về tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

b. Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, phát hiện gian lận.

c. Xây dựng và duy trì hoạt động hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Các nội dung được trình bày tại thư giải trình này được giới hạn cho các vấn đề trọng yếu. Các vấn đề được coi là trọng yếu, không phân biệt mức độ (về giá trị), nếu liên quan đến các thiếu sót, sai sót về thông tin kế toán, mà trong từng trường hợp cụ thể, sự thiếu sót hoặc sai sót này có thể làm ảnh hưởng hoặc làm thay đổi các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính.

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

1. Chúng tôi cam kết rằng, toàn bộ chứng từ phát sinh và nghiệp vụ kế toán phát sinh đang được hoạch toán trên sổ kế toán của Công ty là hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo quy định. Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của tất cả các chứng từ phát sinh có liên quan.

2. Báo cáo tài chính đề cập ở trên được trình bày trung thực và hợp lý, tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

3. Chúng tôi đã cung cấp cho kiểm toán viên toàn bộ các thông tin liên quan và sự truy cập như thỏa thuận tại các điều khoản trong hợp đồng kiểm toán:

   a. Báo cáo tài chính và các thông tin liên quan;
   b. Biên bản các cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc cổ đông và Ban Giám đốc hoặc bản tóm tắt nội dung các cuộc họp chưa lập biên bản gần đây.

4. Không có phản ánh nào từ các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định về kế toán.

5. Chúng tôi tin rằng các sai sót chưa được điều chỉnh (nếu có) có liên quan đến kỳ kế toán hiện tại do kiểm toán viên phát hiện trong quá trình soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 không ảnh hưởng trọng yếu, xét cho từng sai sót cũng như tổng thể toàn bộ các sai sót, đối với Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục đánh giá tính chính xác và đầy đủ của các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính.

7. Chúng tôi không phát hiện được bất kỳ gian lận nào đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty liên quan đến Ban Giám đốc, nhân viên nắm vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ, hoặc những đối tượng khác có hành vi gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

8. Chúng tôi không nhận được bất kỳ cáo giác nào về các hành vi gian lận đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty phản ánh từ các nhân viên đương nhiệm, nhân viên cũ, chuyên gia phân tích, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đối tượng khác.

9. Chúng tôi không có bất kỳ kiện tụng, khiếu nại hoặc khoản bồi thường nào đang xảy ra, hoặc có khả năng xảy ra, hoặc các khiếu nại, bồi thường chưa được xác nhận, cần phải tổng hợp và trình bày trên Báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

10. Các giả định quan trọng của chúng tôi trong các ước tính kế toán là phù hợp.

11. Chúng tôi không sử dụng các thủ tục mà kiểm toán viên đã thực hiện trong quá trình kiểm toán và soát sét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như là cơ sở đối với đánh giá của chúng tôi về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

12. Chúng tôi đã trình bày cho kiểm toán viên toàn bộ các thiếu sót trong việc thiết kế và vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính phát hiện ra trong quá trình đánh giá của chúng tôi, bao gồm các trình bày riêng biệt cho kiểm toán viên toàn bộ thiếu sót trọng yếu hoặc điểm yếu quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

13. Không có bất kỳ thay đổi nào trong hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hoặc các nhân tố khác có thể ảnh hưởng trọng yếu đến hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, bao gồm các hành động khắc phục bởi Ban Giám đốc liên quan đến thiếu sót trọng yếu hoặc điểm yếu quan trọng, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp với các quy định hiện hành.

15. Ban Giám đốc công ty cam kết rằng, tất cả các nghiệp vụ kinh tế đã được ghi chép đầy đủ trong sổ kế toán làm cơ sở cho việc lập Báo cáo tài chính.

16. Công ty không có kế hoạch hay dự tính nào có thể ảnh hưởng tới giá trị ghi sổ hay việc phân loại tài sản, công nợ.

17. Các vấn đề sau đây, trong phạm vi áp dụng thích hợp, đã được xác định phù hợp, ghi chép đầy đủ và trình bày hợp lý trên Báo cáo tài chính:

    a. Nghiệp vụ đối với các bên liên quan, các khoản phải thu, phải trả liên quan bao gồm các khoản mua, bán, đi vay, thuê tài sản và bảo lãnh (bằng lời hay văn bản).

    b. Giá trị các khoản phải thu hay phải trả cho các bên liên quan.

    c. Các khoản bảo lãnh bằng lời hay bằng văn bản mà Công ty có nghĩa vụ hoàn trả.

18. Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh với các bên liên quan là được thực hiện trên cơ sở giá thị trường và Ban Giám đốc nhận thức được các rủi ro có liên quan và chịu trách nhiệm giải trình các vấn đề này với cơ quan thuế cũng như chuẩn bị các tài liệu chứng minh khi làm hồ sơ chống chuyển giá nộp cho cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

19. Trong việc lập Báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, Ban Giám đốc đã thực hiện các ước tính kế toán. Tất cả các ước tính kế toán được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu các thông tin hiện có trước ngày phát hành báo cáo cho thấy:

    a. Có cơ sở hợp lý cho thấy ước tính về mức độ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của một điều kiện, hoàn cảnh hoặc tình huống tại ngày của báo cáo sẽ bị thay đổi trong tương lai gần do ảnh hưởng của một hoặc một số sự kiện trong tương lai.

    b. Ảnh hưởng của sự thay đổi là trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

20. Công ty không:

    a. Vi phạm hay có thể vi phạm luật và các quy định mà ảnh hưởng cần trình bày trên báo cáo tài chính hoặc là cơ sở cho việc ghi nhận công nợ tiềm tàng.

    b. Có các khoản bồi thường hay kiện tụng có thể có hay chắc chắn có mà các ảnh hưởng liên quan phải được xem xét, hoạch toán và trình bày trên báo cáo tài chính và không cung cấp cho kiểm toán viên.

    c. Có các khoản công nợ hoặc thu nhập, chi phí tiềm tàng khác cần phải dự phòng hoặc trình bày theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

21. Công ty đã tuân thủ mọi điều khoản của các Hợp đồng kinh tế mua bán phát sinh trong năm cũng như các hợp đồng kinh tế mua bán phát sinh từ các năm trước chuyển sang năm nay.

22. Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

23. Công ty có trách nhiệm tính toán và đảm bảo các khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, cho vay mượn được tính đầy đủ cũng như cơ sở để xác định các khoản đó. Ban Giám đốc cho rằng các khoản phải thu, cho vay hoặc ký gửi được ghi nhận trên Báo cáo tài chính phải trích lập hoặc không phải trích lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán đã được xem xét rất kỹ lưỡng và phản ánh phù hợp với các qui định hiện hành có liên quan.

24. Công ty không phát sinh khoản dự phòng cho các phí tổn liên quan đến việc thực hiện, hay không thực hiện được cam kết bán hàng trong tương lai.

25. Công ty không có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng. Chúng tôi không có (a) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng đã được xác định và chưa được xử lý và (b) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng chưa được xác định phát sinh do các khoản thu nhập chưa chắc chắn trong hồ sơ hoàn thuế thu nhập trình cơ quan thuế sở tại mà Công ty có thể phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế. Ngoài ra, chúng tôi không nhận được bất kỳ thông tin nào từ cơ quan thuế, cả bằng lời và văn bản, khác với đánh giá trên của chúng tôi.

26. Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC MINH

Lê Đình Lượng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 153 /CV-QLCĐ-SBM	*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017*
V/v: giải trình chênh lệch LNST Quý II/2017 so với Quý II/2016.	

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Trước hết, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước lời chào trân trọng và hợp tác !

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin Báo cáo chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) tại Báo cáo tài chính Quý II/2017 so với Quý II/2016 như sau:

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý II/2016	Quý II/2017	Chênh lệch
LNST	67.692.059.695	50.695.004.450	16.997.055.245

Nguyên nhân chênh lệch:

1/ Chênh lệch giảm doanh thu bán hàng (Doanh thu bán điện thương phẩm)
2/ Chênh lệch tăng chi phí QLDN (Do trích lập dự phòng phải thu khó đòi)

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu QLCĐ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0102165522 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Minh Tú